

CÂU HỎI ÔN TẬP LUẬT KINH TẾ

I. Phần lý thuyết.

1. Phân biệt pháp nhân với thể nhân. Trách nhiệm hữu hạn với trách nhiệm vô hạn.
2. So sánh doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể.
3. So sánh công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên và công ty cổ phần
4. So sánh công ty TNHH một thành viên và doanh nghiệp tư nhân
5. So sánh giữa phá sản với giải thể doanh nghiệp
6. Nêu và phân tích vai trò, ý nghĩa của Luật Phá sản.
7. So sánh giữa chế tài phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại
8. Các trường hợp được miễn, giảm trách nhiệm vật chất do vi phạm hợp đồng.
9. Hợp đồng vô hiệu và cách thức xử lý hợp đồng vô hiệu. So sánh hợp đồng vô hiệu toàn bộ và hợp đồng vô hiệu từng phần.

cuuduongthancong.com

II. Phần trắc nghiệm.

1. Để thành lập một doanh nghiệp cần thực hiện qua hai công đoạn: xin phép thành lập và đăng ký kinh doanh.
2. Việc đăng ký kinh doanh theo mô hình hộ kinh doanh cá thể được thực hiện tại phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
3. Hộ kinh doanh cá thể không được sử dụng từ 10 lao động trở lên và không được kinh doanh tại 2 địa điểm trở lên.
4. Doanh nghiệp tư nhân có tư cách pháp nhân.
5. Chủ doanh nghiệp tư nhân phải chịu trách nhiệm vô hạn về mặt tài sản đối với mọi hoạt động của doanh nghiệp.
6. Có công ty hợp danh vừa có thành viên hợp danh vừa có thành viên góp vốn.
7. Thành viên hợp danh trong công ty hợp danh chịu trách nhiệm vô hạn và liên đới về mặt tài sản đối với mọi khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty.
8. Nếu đã là thành viên hợp danh trong một công ty hợp danh thì không thể đồng thời là chủ doanh nghiệp tư nhân hay là thành viên hợp danh trong một công ty hợp danh khác.
9. Thành viên hợp vốn trong công ty hợp danh chỉ phải chịu trách nhiệm về mặt tài sản với mọi khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn góp vào công ty.

10. Công ty hợp danh có ít nhất 2 thành viên hợp danh trở lên.
11. Chủ công ty TNHH một thành viên có thể là cá nhân.
12. Công ty TNHH 2 thành viên trở lên không bị giới hạn số lượng thành viên tối đa.
13. Các thành viên trong công ty TNHH có thể tự do chuyển nhượng phần vốn của mình cho người ngoài công ty.
14. Công ty TNHH có quyền phát hành cổ phiếu.
15. Công ty TNHH phải có ban kiểm soát.
16. Thành viên trong công ty TNHH có thể tự do chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho người ngoài công ty.
17. Chủ tịch HĐQT có thể là người đại diện theo pháp luật cho công ty cổ phần.
18. Chỉ có cá nhân mới có thể là cổ đông của công ty cổ phần.
19. Giám đốc (hoặc tổng giám đốc) công ty cổ phần bắt buộc phải là thành viên HĐQT.
20. Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết.
21. Doanh nghiệp nhà nước do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
22. Công ty cổ phần nhà nước là công ty mà các cổ đông đều là các công ty nhà nước hoặc các tổ chức do nhà nước ủy quyền góp vốn.
23. Luật phá sản doanh nghiệp chỉ áp dụng cho các chủ thể kinh doanh là doanh nghiệp và các hợp tác xã (liên hiệp HTX)
24. Doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản là doanh nghiệp không thể trả được nợ đến hạn cho các chủ nợ khi chủ nợ có yêu cầu.
25. Trong hội nghị chủ nợ chỉ chủ nợ không bảo đảm và có bảo đảm một phần mới có quyền biểu quyết.
26. Khi con nợ bị áp dụng thủ tục thanh lý, trong thứ tự ưu tiên thanh toán từ khối tài sản còn lại của doanh nghiệp, chủ nợ có bảo đảm được ưu tiên hàng đầu.
27. Chủ doanh nghiệp tư nhân và thành viên hợp danh trong công ty hợp danh được miễn trách nhiệm trả nợ khi doanh nghiệp tuyên bố phá sản.
28. Thành viên hợp vốn trong công ty hợp danh được miễn trách nhiệm trả nợ khi doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản.
29. Trong quá trình thực hiện công tác xét xử nếu phát hiện thấy doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản thì tòa án có quyền mở thủ tục phá sản.
30. Thủ tục phá sản là một thủ tục đòi nợ tập thể.
31. Hợp đồng vô hiệu từng phần sẽ không có hiệu lực trên thực tế.
32. Phạt hợp đồng chỉ được áp dụng khi đã có thiệt hại thực tế xảy ra cho bên bị vi phạm.

I. PHÂN LÝ THUYẾT

1. Phân biệt pháp nhân và thể nhân, trách nhiệm hữu hạn và trách nhiệm vô hạn:

THỂ NHÂN	PHÁP NHÂN
- Tư cách thể nhân là đương nhiên và vô điều kiện: + Mọi người đều là thể nhân từ khi sinh ra đến chết. + Một án tử vong (mất tích) nếu sau đó xuất hiện thì tòa án phải phục hồi tất cả quyền cơ bản của người đó. - Thể nhân có 3 loại: + Thể nhân có đầy đủ năng lực và hành vi: phải 18 tuổi trở lên và phát triển bình thường, không bị cấm quyền, được quyền tham gia mọi quan hệ pháp luật. + Thể nhân không hay chưa có năng lực hành vi: người mắc bệnh tâm thần, chưa trưởng thành, việc hành xử thông qua người thân (đại diện). + Thể nhân có năng lực hành vi không an toàn: người bình thường đủ 6 tuổi dưới 18 tuổi. - Thể nhân không có tính chuyên nghiệp: có sự thay đổi nghề 1 cách linh hoạt. - Tư cách thể nhân bình đẳng về mặt pháp lý, được hưởng và nghĩa vụ như nhau. - Quốc tịch: có 1 hay đa quốc tịch. - QHPL về hình sự: phải gánh chịu như những chế tài về hình sự.	- Tư cách pháp nhân: + Do PL cấp như giấy chứng nhận ĐKKD. + Giải thể hoặc phá sản DN thì tư cách pháp nhân kết thúc. - Điều kiện cơ bản 1 tổ chức có tư cách pháp nhân: + Phải được thành lập hợp pháp. + Phải có 1 cơ cấu tổ chức hoàn chỉnh thống nhất, có bộ phận quản lý chịu trách nhiệm về pháp lý. + Phải có tài sản riêng: mục đích để hoạt động theo mục đích thành lập, là cơ sở để bồi thường thiệt hại cho các chủ thể khác. + Phải có danh nghĩa riêng và nhân danh chính mình để tham gia vào các QHPL được thể hiện qua tên gọi, loại hình hoạt động, ngành nghề... - Pháp nhân mang tính chuyên nghiệp: có nghề cụ thể, nhất định, phải đăng ký khai báo rõ ràng. - Tư cách pháp nhân: bất bình đẳng, có 2 loại: + Công pháp: hoạt động vì công ích. + Tư pháp: hoạt động vì lợi ích của mình. - Quốc tịch: chỉ có 1 quốc tịch duy nhất. - Quan hệ về hình sự: không có năng lực chịu trách nhiệm hình sự (không là đối tượng chế tài hình sự).

Theo mục b khoản 1 điều 38 luật doanh nghiệp nước Việt Nam thì :

Công ty TNHH có Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp.

Còn công ty TNHH là công ty mà thành viên phải chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp bao gồm phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp và tài sản riêng của mình.

2. So sánh doanh nghiệp tư nhân và hộ kinh doanh cá thể:

Hộ kinh doanh cá thể: là tổ chức kinh tế do 1 cá nhân hay 1 hộ gia đình làm chủ, chỉ được kinh doanh tại 1 địa điểm, không sử dụng quá 10 lao động, chủ hộ chịu mọi trách nhiệm bằng tài sản của mình với hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp: là tổ chức kinh tế do 1 cá nhân hay 1 tổ chức làm chủ, điều hành công việc kinh doanh. Doanh nghiệp có số lượng lao động lớn và số lượng tùy thuộc vào loại hình kinh doanh của doanh nghiệp hoạt động trên quy mô lớn và có thể mở rộng quy mô ra các địa điểm khác nhau để phát triển hoạt động kinh doanh của mình.

3. So sánh công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty cổ phần:

Các tiêu chuẩn	Công ty TNHH 2 tv trở lên	Công ty CP
Thành viên	Từ 2 thành viên trở lên nhưng không được quá 50 thành viên	Từ 3 thành viên góp vốn trở lên, số lượng các cổ đông không hạn chế.
	Các thành viên sở hữu trên 25% vốn điều lệ hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn theo quy định của Điều lệ. Có quyền yêu cầu triệu tập họp Hội đồng thành viên để giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền, hoặc nếu trong công ty có một thành viên sở hữu trên 75% vốn Điều lệ	Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng hoặc một tỷ lệ khác nhỏ hơn quy định tại điều lệ Công ty có quyền: Đề cử người vào Hội đồng quản trị, Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.
Cơ cấu tổ chức	Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, công ty TNHH có từ 11 thành viên trở lên phải có ban kiểm	Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc, công ty cổ phần có trên mười một cổ đông là cá nhân hoặc có cổ đông là tổ chức sở hữu trên 50% tổng số cổ phần của Công ty phải có ban kiểm soát.

	soát.	
	Hội đồng thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, mỗi năm Hội đồng thành viên phải họp ít nhất một lần.	Đại hội đồng cổ đông bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có không ít hơn 3 thành viên và không quá 11 thành viên.
Vốn và phương thức huy động vốn	Quyền và nghĩa vụ của các thành viên căn cứ vào tỷ lệ vốn góp trong công ty.	Quyền và nghĩa vụ của các cổ đông căn cứ vào số cổ phần mà cổ đông sở hữu trong công ty. Có các loại cổ phần: Cổ phần Ưu đãi biểu quyết Cổ phần Ưu đãi hoàn lại Cổ phần Ưu đãi cổ tức Hoặc cổ phần ưu đãi khác theo quy định trong điều lệ của Công ty.
	Chuyển nhượng vốn góp: Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc mua không hết.	Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác, hoặc cho người khác không phải cổ đông công ty, trừ trường hợp: Trong thời hạn 3 năm, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận ĐKKD cổ đông sáng lập có quyền chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, chỉ được chuyển nhượng cho người khác không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trong 3 năm các cổ đông sáng lập phải nắm giữ tổng số cổ phần là từ 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán.
	Công ty Trách nhiệm hữu hạn không được phát hành cổ phiếu.	Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

Trên đây chỉ là một số so sánh và những khác biệt cơ bản của Công ty TNHH và Công ty Cổ phần:

Nhưng trong giai đoạn hiện nay, mô hình công ty Cổ phần thường được sử dụng nhiều hơn vì Loại hình công ty này có tính linh hoạt hơn trong bộ máy tổ chức, phương thức huy động vốn và sự phát triển về quy mô của Công ty. Nếu hoạt động theo mô hình TNHH các thành viên trong Công ty phải có sự tin tưởng và giằng buộc với nhau nhiều hơn trong Công ty Cổ phần, Trong công ty cổ phần do có mô hình mở với số lượng thành viên không hạn chế nên quy định của pháp luật liên quan đến loại hình Công ty này cũng chặt chẽ hơn, điều này được thể hiện qua Luật doanh nghiệp năm 2005 Quy định của pháp luật về Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có 25 điều Luật, thì trong quy định về Công ty cổ phần có 53 điều luật.

Lưu ý: Mức vốn điều lệ đối với việc thành lập Công ty TNHH hay Công ty cổ phần là không hạn chế, tuy nhiên nếu doanh nghiệp kinh doanh một số ngành nghề như: Kinh doanh bất động sản, lữ hành quốc tế,...thì sẽ phải có yêu cầu về vốn pháp định (tức là phải có xác nhận của Ngân hàng và mức vốn điều lệ của Công ty không được thấp hơn mức vốn này).

cuuduongthancong.com

4. So sánh công ty TNHH 1 thành viên và doanh nghiệp tư nhân

Các tiêu chí	DNTT	Công ty TNHH 1 thành viên
Sở hữu	do một cá nhân làm chủ sở hữu.	do một cá nhân làm chủ sở hữu.
Tư cách pháp nhân và phạm vi trách nhiệm	Không có tư cách pháp nhân và chịu trách nhiệm vô hạn về phạm vi tài sản đưa vào KD. Không có sự tách bạch về tài sản bỏ vào kinh doanh và tài sản không bỏ vào kinh doanh.	Có tư cách pháp nhân và chịu TNHH trong phạm vi vốn góp vào Vốn Điều lệ. Tách bạch giữa tài sản bỏ vào KD và tài sản riêng của Chủ sở hữu.
Tăng/Giảm vốn Điều lệ	Được tăng/Giảm vốn Đăng ký	Được tăng vốn Điều lệ nhưng ko được giảm vốn Điều lệ
Cơ cấu tổ chức	Chủ DNTN trực tiếp điều hành/Có thể thuê Giám đốc quản lý KD	Chủ sở hữu có thể là Chủ tịch Cty kiêm Giám đốc hoặc thuê Giám đốc
Định đoạt DN	Có thể bán/Cho thuê DNTN	Không có quyền bán/cho thuê mà chỉ có quyền chuyển nhượng phần vốn góp
Phát hành chứng khoán	Không được	Được phát hành chứng khoán (Trái phiếu)

5. So sánh giữa phá sản với giải thể doanh nghiệp

Các tiêu chí	Phá sản	Giải thể
Lý do	khi doanh nghiệp không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản.	vì hết thời hạn hoạt động mà không gia hạn thêm, vì bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hay đơn giản là do quyết định của chủ doanh nghiệp.
Thủ tục pháp lý	là thủ tục tư pháp có tính tố tụng cao	là một thủ tục hành chính.
Thời gian	giải quyết phá sản dài hơn rất nhiều so với giải thể	
Cách thức thanh toán tài sản	việc thanh toán tài sản, phân chia giá trị tài sản còn lại của doanh nghiệp, hợp tác xã được thực hiện thông qua một cơ quan trung gian là tổ chức thanh toán tài sản sau khi có quyết định tuyên bố phá sản.	Khi giải thể chủ doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp, hợp tác xã trực tiếp thanh toán tài sản, giải quyết mối quan hệ nợ nần với chủ nợ
Hậu quả:	Doanh nghiệp bị phá sản có thể được mua lại (đối chủ sở hữu) và vẫn có thể tiếp tục hoạt động.	Doanh nghiệp giải thể sẽ chấm dứt sự tồn tại vĩnh viễn.
Thái độ của Nhà nước:	Chủ doanh nghiệp sau khi phá sản hầu như không có quyền gì liên quan đến tài sản của doanh nghiệp.	Doanh nghiệp giải thể sau khi thực hiện xong các nghĩa vụ tài sản vẫn có thể chuyển sang một ngành nghề kinh doanh khác nếu có thể.
	Giám đốc, chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên hội đồng quản trị của Công ty bị phá sản bị hạn chế quyền tự do kinh doanh thể hiện ở chỗ bị cấm giữ chức vụ đó từ 1 đến 3 năm ở bất kỳ Doanh nghiệp nào.	Giám đốc doanh nghiệp giải thể có thể đứng ra thành lập, điều hành công ty mới.

Giống nhau:

- Doanh nghiệp ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh, chấm dứt sự tồn tại của Doanh nghiệp
- Bị thu hồi con dấu và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Phải thực hiện các nghĩa vụ tài sản.

6. Nêu và phân tích vai trò, ý nghĩa của Luật phá sản:

Doanh nghiệp, hợp tác xã không có khả năng thanh toán được các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu thì coi là lâm vào tình trạng phá sản. Thủ tục phá sản được áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản bao gồm:

- a) Nộp đơn yêu cầu và mở thủ tục phá sản;
- b) Phục hồi hoạt động kinh doanh;
- c) Thanh lý tài sản, các khoản nợ;
- d) Tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản.

Sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản, căn cứ vào quy định cụ thể của Luật này, Thẩm phán quyết định áp dụng một trong hai thủ tục quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này hoặc quyết định chuyển từ áp dụng thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh sang áp dụng thủ tục thanh lý tài sản, các khoản nợ hoặc tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản.

Vai trò, ý nghĩa của Luật phá sản trong nền kinh tế thị trường:

- 1) Pháp luật phá sản là công cụ bảo vệ một cách có hiệu quả nhất quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ nợ.
- 2) Pháp luật phá sản bảo vệ lợi ích của con nợ, tạo cơ hội để con nợ rút khỏi thương trường một cách trật tự.
- 3) Pháp luật phá sản góp phần vào việc bảo vệ lợi ích của người lao động.
- 4) Pháp luật phá sản góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.
- 5) Pháp luật phá sản góp phần làm lành mạnh hóa nền kinh tế, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả hơn.

7. So sánh giữa chế tài phạt hợp đồng và bồi thường thiệt hại:

Điều 301. Mức phạt vi phạm

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 302. Bồi thường thiệt hại

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi

phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 307. Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi thường thiệt hại

1. Trường hợp các bên không có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

(Theo Luật Thương mại 2005)

Thực hiện hợp đồng có thỏa thuận phạt vi phạm

1. Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.

2. Mức phạt vi phạm do các bên thỏa thuận.

3. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải nộp phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại; nếu không có thỏa thuận trước về mức bồi thường thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp tiền phạt vi phạm.

(Điều 422 Bộ luật dân sự 2005)

8. Các trường hợp được miễn, giảm trách nhiệm vật chất do vi phạm hợp đồng

Điều 40 – Pháp lệnh hợp đồng Kinh tế

Bên vi phạm hợp đồng kinh tế được xét giảm hoặc miễn hoàn toàn trách nhiệm tài sản trong các trường hợp sau đây:

1- Gặp thiên tai, địch họa và các trở lực khách quan khác không thể lường trước được và đã thi hành mọi biện pháp cần thiết để khắc phục.

2- Phải thi hành lệnh khẩn cấp của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3- Do bên thứ ba vi phạm hợp đồng kinh tế với bên vi phạm nhưng bên thứ ba không phải chịu trách nhiệm tài sản trong các trường hợp quy định tại điểm 1 và điểm 2, Điều này.

4- Việc vi phạm hợp đồng kinh tế của một bên là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự vi phạm hợp đồng của bên kia.

9. Hợp đồng vô hiệu và cách thức xử lý hợp đồng vô hiệu. So sánh hợp đồng vô hiệu toàn bộ và hợp đồng vô hiệu từng phần.

Hợp đồng vô hiệu là các hợp đồng không đảm bảo một trong 3 yếu tố cấu thành nên hợp đồng:

- thỏa thuận
- năng lực các bên
- Quyền và nghĩa vụ (tính hợp lệ của đối tượng hợp đồng)

Xử lý hợp đồng vô hiệu:

- Thẩm quyền tuyên vô hiệu: Tòa án
- Thời hiệu: không hạn chế (giả tạo và vi phạm điều cấm của PL, trái đạo đức) và 2 năm cho các nguyên nhân khác
- Hệ quả: Quyền và nghĩa vụ của các bên quay trở lại tình trạng ban đầu trước khi kí kết hợp đồng (hoàn trả vật, bồi thường nếu vật đã bị tiêu dùng..)

Hợp đồng vô hiệu toàn phần:

Hợp đồng vô hiệu từng phần: có 1 (hoặc 1 số) phần bị vô hiệu, các phần khác không bị ảnh hưởng

Những hợp đồng kinh tế sau đây bị coi là vô hiệu toàn bộ:

- a) Nội dung hợp đồng kinh tế vi phạm điều cấm của pháp luật;
- b) Một trong các bên ký kết hợp đồng kinh tế không có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật để thực hiện công việc đã thỏa thuận trong hợp đồng;
- c) Người ký hợp đồng kinh tế không đúng thẩm quyền hoặc có hành vi lừa đảo.

Hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu từng phần khi nội dung của phần đó vi phạm điều cấm của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung các phần còn lại của hợp đồng.

Việc kết luận hợp đồng kinh tế là vô hiệu toàn bộ hoặc từng phần thuộc thẩm quyền của Trọng tài kinh tế.

II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

1. Đ: Các bước gồm: Nộp hồ sơ đăng kí thành lập → Khắc dấu → Đăng báo → Đăng kí mã số thuế → Đăng kí mã số xuất nhập khẩu → Đăng kí sở hữu trí tuệ (nếu có)
2. S: tại phòng đăng kí kinh doanh hoặc kinh tế cấp huyện
3. S: chỉ được kinh doanh tại một địa điểm
4. S: không có tư cách pháp nhân
5. Đ
6. Đ
7. Đ
8. S. Một người đã là thành viên của công ty hợp danh đồng thời có thể là chủ doanh nghiệp tư nhân hay là thành viên hợp danh trong một công ty hợp danh khác nếu có sự đồng ý của các thành viên công ty hợp danh khác.
9. Đ
10. Đ
11. Đ
12. S: 2-50 thành viên
13. S: Chuyển nhượng vốn góp: Chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc mua không hết. Nếu bán ra ngoài thì chỉ được đưa ra giá bằng hoặc cao hơn giá bán cho thành viên.
14. S: cty TNHH 1 thành viên được phép phát hành chứng khoán (trái phiếu), cty TNHH 2 thành viên trở lên không được phép phát hành cổ phiếu
15. S: chỉ những cty TNHH từ 11 thành viên trở lên mới phải có ban kiểm soát
16. (giống câu 13)
17. Đ
18. S: có thể là tổ chức
19. S
20. Đ: Cổ phiếu ưu đãi (Preferred stock) là loại cổ phiếu cho người nắm giữ nó (cổ đông ưu đãi) một số quyền lợi ưu đãi hơn cổ đông phổ thông. Cổ phiếu ưu đãi có hay không, và loại nào là do Điều lệ của công ty cổ phần xác định. Theo quy định pháp luật hiện hành, cổ phiếu ưu đãi gồm có cổ phiếu ưu đãi biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi cổ tức và cổ phiếu ưu đãi hoàn lại. Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết chỉ dành cho cổ đông sáng lập (chỉ có hiệu lực trong 3 năm đầu, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc người đại diện phần vốn nhà nước trong công ty cổ phần được cổ phần hóa từ công ty nhà nước. Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết cho cổ đông số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phiếu phổ thông. Cổ phiếu ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng. Cổ phiếu ưu đãi cổ tức dành cho cổ đông quyền hưởng cổ tức cao hơn so với cổ đông phổ thông. Cổ tức ưu đãi này thường bao gồm hai phần: cổ tức cố định (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh) và cổ tức thưởng. Cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, không được dự họp Đại hội đồng cổ đông, không được đề cử

người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Cổ phiếu ưu đãi hoàn lại dành cho cổ đông quyền được công ty hoàn lại vốn góp bất cứ khi nào theo yêu cầu của cổ đông hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu ưu đãi hoàn lại. Tương tự như cổ phiếu ưu đãi cổ tức, cổ đông loại này không có quyền biểu quyết, không được dự họp Đại hội đồng cổ đông, không được đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Nhìn chung, việc phát hành cổ phiếu ưu đãi, bên cạnh cổ phiếu phổ thông, tạo ra sự đa dạng trong công cụ huy động vốn cổ phần từ nhà đầu tư. Ví dụ: Một công ty cổ phần có vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Điều lệ công ty quy định: có 20% cổ phiếu ưu đãi biểu quyết (mỗi cổ phiếu có 5 phiếu bầu) dành cho cổ đông sáng lập, do đó, trong 100 triệu cổ phiếu đang lưu hành, có 20 triệu cổ phiếu ưu đãi biểu quyết và 80 triệu cổ phiếu phổ thông. Mặc dù chỉ chiếm tỷ lệ 20% vốn góp, nhưng cổ đông sáng lập luôn chi phối việc ra quyết định trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Tuy nhiên, ưu đãi này chỉ tồn tại trong 3 năm đầu mà thôi.

21.S: Doanh nghiệp nhà nước do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

22.Đ. 100% phần vốn góp là của Nhà nước.

23.Đ

24.Đ

25.Đ

26.Đ(nợ có bảo đảm(thanh lý chính tài sản bảo đảm) → phí phá sản → nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội → nợ không có bảo đảm: trả theo tỉ lệ → thành viên DN, HTX)

27.S: chủ sở hữu doanh nghiệp bao gồm cả chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước, cổ đông và thành viên hợp danh phải chịu trách nhiệm hữu hạn. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Tuy nhiên, sẽ bị thiệt hại những lợi ích vô hình (các đối tác nhìn vào).

28.Đ: vì họ chỉ phải chịu trách nhiệm hữu hạn

29.S: tòa án không có quyền mở thủ tục phá sản

30.Đ: Bản chất của thủ tục phá sản là thủ tục đòi nợ đặc biệt – đòi nợ tập thể của các chủ nợ thông qua việc yêu cầu Tòa án tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá sản để thu hồi vốn của mình.

31.???

32.S. Phải đáp ứng đủ cả 4 điều kiện: có vi phạm hợp đồng, có lỗi của bên vi phạm, có thiệt hại thực tế xảy ra, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại xảy ra.